

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

Số: *636* /LĐTBXH-TE  
V/v hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm  
công tác trẻ em năm 2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Nhằm bảo đảm trách nhiệm thực hiện quyền trẻ em của Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức được quy định tại Luật Trẻ em, Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và các văn bản có liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm công tác trẻ em năm 2023 như sau:

1. Phân bổ, lồng ghép hiệu quả ngân sách địa phương, bố trí hợp lý nhân lực các cấp theo thẩm quyền để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ về trẻ em trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp, mô hình của Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030, các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em tại địa phương. Vận động, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, minh bạch nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho trẻ em. Tổ chức sơ kết, đánh giá giữa kỳ việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch về trẻ em theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của các cấp, các ngành, người đứng đầu chính quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị trong bảo đảm thực hiện quyền trẻ em. Mở rộng, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các thành viên tham gia mạng lưới xã hội bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Rà soát, đánh giá kết quả công tác phối hợp liên ngành giữa các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước, cơ quan tư pháp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp, xử lý các vụ việc xâm hại trẻ em; phòng, chống bạo lực trẻ em trong gia đình, trường học; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, đặc biệt là đuối nước, tai nạn giao thông; hỗ trợ và chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh; phòng

ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật; bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; chăm sóc, phát triển toàn diện trẻ em.

3. Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh cho trẻ em; trợ giúp, hỗ trợ, can thiệp kịp thời cho trẻ em có nguy cơ và bị xâm hại hại, chăm sóc thay thế, ưu tiên chăm sóc thay thế tại môi trường gia đình cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Củng cố, phát triển hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em; kịp thời phát hiện các trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, bạo lực, bóc lột sức lao động; làm tốt công tác phòng ngừa, hướng dẫn việc phát hiện, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em đến Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111 và các cơ quan có thẩm quyền.

4. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục về pháp luật, chính sách thực hiện quyền trẻ em. Chú trọng truyền thông, giáo dục đến từng gia đình, trường học, lớp học, cộng đồng dân cư, đặc biệt tại vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, miền núi về kiến thức, kỹ năng chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

5. Triển khai, duy trì, nhân rộng các mô hình đã được hỗ trợ từ nguồn lực trung ương và viện trợ quốc tế, tập trung các mô hình: phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại; cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; mạng lưới kết nối chăm sóc, phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời và các mô hình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về công tác trẻ em cho chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội, cha mẹ và trẻ em.

6. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, gắn với trách nhiệm người đứng đầu chính quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị. Thường xuyên rà soát, nắm bắt tình hình trẻ em, các vấn đề của trẻ em. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quyền trẻ em, đặc biệt là các vụ xâm hại, tai nạn thương tích, đuối nước trẻ em.

7. Tổ chức Tháng hành động vì trẻ em năm 2023, Tết Trung thu cho trẻ em và Diễn đàn trẻ em các cấp; phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

8. Triển khai thu thập chỉ tiêu thống kê, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em; chỉ đạo Tổ công tác triển khai Đề án 06 các cấp, đặc biệt cấp xã, phường tiếp tục thực hiện chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu để cập nhật dữ liệu trẻ em vào phần mềm quản lý thông tin trẻ em tại cơ sở theo quy trình hướng dẫn của Bộ tại Công văn số

2513/LĐTBOXH-TTTT ngày 14/7/2022. Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về công tác trẻ em, định kỳ báo cáo kết quả công tác trẻ em 6 tháng trước ngày 20/5/2023 và kết quả năm 2023 trước ngày 20/11/2023, gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Trẻ em) theo hướng dẫn, biểu mẫu kèm theo Công văn này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- TW Đoàn TNCSHCM;
- TW Hội LHPNVN;
- Hội BVQTEVN;
- Các Vụ: KHTC, PC, BDG;
- VP Bộ, Cục BTXH, Thanh tra Bộ;
- Quỹ BTTEVN, VP Làng TE SOS VN;
- TT Thông tin, các báo, tạp chí thuộc Bộ;
- Sở LĐTBXH 63 tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TE (07).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hà**



**Phụ lục 1**

(Kèm theo Công văn số 636 /LĐTBXH-TE ngày 28 / 02/2023  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

MẪU BÁO CÁO (6 tháng và 1 năm)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP...  
**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 2023

Số:.....

**BÁO CÁO**

**Kết quả công tác trẻ em 6 tháng/năm 2023  
và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023/năm 2024**

**I. Đặc điểm tình hình**

1. Tình hình kinh tế - xã hội tác động đến trẻ em, tình hình trẻ em và công tác trẻ em tại địa phương.
2. Những vấn đề về trẻ em và công tác trẻ em phát sinh hoặc chưa được giải quyết.

**II. Kết quả thực hiện**

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, giám sát, đánh giá thực hiện quyền trẻ em
2. Công tác bảo vệ trẻ em (ở 3 cấp độ)
3. Công tác chăm sóc trẻ em
4. Công tác giáo dục trẻ em
5. Công tác văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch cho trẻ em
6. Thực hiện quyền tham gia của trẻ em
7. Kết quả các dự án, chương trình, mô hình hợp tác quốc tế hoặc vận động xã hội
8. Hoạt động của Quỹ bảo trợ trẻ em
9. Kinh phí đầu tư cho công tác trẻ em  
(Phân số liệu theo phụ lục 1, 2, 3)

**III. Đánh giá kết quả đạt được**

1. So sánh kết quả, hiệu quả so với cùng kỳ năm 2022
2. Những tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế (quản lý nhà nước, phối hợp liên ngành, tác động khách quan,...)

**IV. Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2023 hoặc năm 2024**

1. Mục tiêu chung
2. Các mục tiêu cụ thể
3. Các chỉ tiêu cần đạt
4. Nội dung các chương trình, đề án, hoạt động trọng tâm và các mô hình tiếp tục thực hiện
5. Dự kiến tổng kinh phí hoạt động.

Nơi nhận:

-  
-

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục 2**

(Kèm theo Công văn số: 636 /LĐTBXH-TE ngày 28/02/2023  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM**

Tỉnh/thành phố:.....

Mẫu số 01/TE

Kỳ báo cáo: 2 lần/năm

Ngày báo cáo: 20/5 và 20/11

| TT         | Chỉ tiêu, mục tiêu  | ĐVT        | Năm 2023 |
|------------|---|------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Dân số trẻ em</b>  |            |          |
| 1          | Số trẻ em dưới 16 tuổi  | Người      |          |
|            | Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số   | %          |          |
| 2          | Số trẻ em dưới 6 tuổi   | Người      |          |
|            | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số  | %          |          |
| 3          | Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế  | Người      |          |
|            | Trong đó:   |            |          |
|            | Số trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế  | Người      |          |
| 4          | Số người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi  | Người      |          |
|            | Tỷ lệ người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi/tổng dân số   | %          |          |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn kinh phí cho lĩnh vực trẻ em</b>   |            |          |
| 1          | Tổng ngân sách  | Triệu đồng |          |
| 1.1        | Ngân sách Trung ương (thông qua các Chương trình, Đề án, ...)   | Triệu đồng |          |
| 1.2        | Ngân sách địa phương  | Triệu đồng |          |
|            | - Sở LĐTBXH (nguồn triển khai thông qua Sở LĐTBXH, bao gồm cả nguồn thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho trẻ em; cấp cho hoạt động của Quỹ BTTE cấp tỉnh). | Triệu đồng |          |
|            | + Trong đó: Ngân sách địa phương bố trí cho các Chương trình, Kế hoạch, Đề án của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Sở LĐTBXH.                          | Triệu đồng |          |
|            | - Thành phố, quận, huyện, thị xã (nguồn triển khai tại cấp huyện, không tính nguồn do cấp tỉnh phân bổ về cho cấp huyện).                                     | Triệu đồng |          |
|            | - Xã, phường, thị trấn (nguồn triển khai tại cấp xã, không tính nguồn do cấp tỉnh, huyện phân bổ cho cấp xã)  | Triệu đồng |          |
| 2          | Các nguồn kinh phí vận động khác  | Triệu đồng |          |
| 2.1        | Vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em địa phương (các cấp) (bao gồm kinh phí vận động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước)                             | Triệu đồng |          |
| 2.2        | Nguồn từ các tổ chức quốc tế  | Triệu đồng |          |
| <b>III</b> | <b>Số người làm công tác trẻ em các cấp</b>   |            |          |
| 1          | Cấp tỉnh  | Người      |          |
| 2          | Cấp huyện   | Người      |          |
|            | Trong đó:   | Người      |          |
| 2.1        | Chuyên trách  | Người      |          |
| 2.2        | Kiểm nhiệm  | Người      |          |
| 3          | Cấp xã  | Người      |          |
|            | Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã   | Người      |          |
| 4          | Cộng tác viên tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm   | Người      |          |
| <b>IV</b>  | <b>Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em và trẻ em</b>   |            |          |

| TT          | Chỉ tiêu, mục tiêu   | ĐVT                   | Năm 2023 |
|-------------|--|-----------------------|----------|
| 1           | Số lớp và số cán bộ cấp tỉnh/huyện được tập huấn về công tác trẻ em (quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án,... về trẻ em ở địa phương)                    |                       |          |
| 1.1         | Số lớp   | Lớp                   |          |
| 1.2         | Số lượt người  | Lượt                  |          |
| 2           | Số lớp/số cán bộ cấp xã, cộng tác viên làm công tác trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm được tập huấn kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em |                       |          |
| 2.1         | Số lớp   | Lớp                   |          |
| 2.2         | Số lượt người  | Lượt                  |          |
| 3           | Số lớp, số trẻ em được tập huấn về quyền trẻ em và kỹ năng tự bảo vệ   |                       |          |
| 3.1         | Số lớp   | Lớp                   |          |
| 3.2         | Số lượt trẻ em   | Lượt                  |          |
| 4           | Số tài liệu tập huấn được xây dựng, sử dụng  | Đầu tài liệu          |          |
| <b>V</b>    | <b>Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội</b>   |                       |          |
| 1           | Số lượt người được truyền thông trực tiếp về lĩnh vực trẻ em dưới các hình thức  | Lượt                  |          |
| 2           | Số sản phẩm truyền thông về lĩnh vực trẻ em được sản xuất ở địa phương   |                       |          |
|             | Trong đó:  |                       |          |
| 2.1         | Số chương trình phát thanh/truyền hình về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương  | CT                    |          |
| 2.2         | Số chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/mạng truyền thông về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương   | Đầu CT, CM            |          |
| 3           | Số lượng các hoạt động truyền thông khác   | Hoạt động/<br>sự kiện |          |
| <b>VI</b>   | <b>Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em</b>  |                       |          |
| 1           | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em   | Xã/phường/thị trấn    |          |
| 2           | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em  | %                     |          |
| <b>VII</b>  | <b>Tháng hành động vì trẻ em</b>   |                       |          |
| 1           | Số điểm tổ chức Lễ phát động, sự kiện, hoạt động   | Điểm                  |          |
| 2           | Số lượt trẻ em được tham dự Lễ phát động, sự kiện, hoạt động   | Lượt                  |          |
| 3           | Số lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng, phẫu thuật miễn giảm phí   | Lượt                  |          |
| 4           | Kinh phí dành cho trẻ em, công trình cho trẻ em trong Tháng hành động vì trẻ em, gồm:  | Triệu đồng            |          |
| 4.1         | Ngân sách (cấp tỉnh, huyện, xã)  | Triệu đồng            |          |
| 4.2         | Nguồn vận động   | Triệu đồng            |          |
| <b>VIII</b> | <b>Diễn đàn trẻ em các cấp</b>   |                       |          |
| 1           | Số diễn đàn trẻ em các cấp (tỉnh, huyện, xã)   | Cuộc                  |          |
| 2           | Số lượt trẻ em tham gia  | Lượt                  |          |
| <b>IX</b>   | <b>Tết Trung thu cho trẻ em</b>  |                       |          |
| 1           | Số điểm tổ chức Tết Trung thu (tỉnh, huyện, xã)  | Điểm                  |          |
| 2           | Số lượt trẻ em được tham gia Tết Trung thu   | Lượt                  |          |

| TT  | Chỉ tiêu, mục tiêu                                     | ĐVT        | Năm 2023 |
|-----|--|------------|----------|
| 3   | Số lượt trẻ em được tặng quà                           | Lượt       |          |
| 4   | Kinh phí dành cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, gồm: | Triệu đồng |          |
| 4.1 | Ngân sách (cấp tỉnh, huyện, xã)                        | Triệu đồng |          |
| 4.2 | Nguồn vận động   | Triệu đồng |          |

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....

**Lãnh đạo phê duyệt**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Phụ lục 3**

(Kèm theo Công văn số: 636 /LDTBXH-TE ngày 28 / 02/2023  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

**THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG BẢO VỆ TRẺ EM**

Tỉnh/thành phố:.....

Mẫu số 02/TE  
Kỳ báo cáo: 2 lần/năm  
Ngày báo cáo: 20/5 và 20/11

| TT        | Chỉ tiêu, mục tiêu   | ĐVT        | Năm 2023 |
|-----------|--|------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>Cấu trúc, tổ chức cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em</b>  |            |          |
| 1         | Tỉnh/thành phố đã có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp tỉnh                  | Có/không   |          |
| 2         | Tỉnh/thành phố đã có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp tỉnh                    | Có/không   |          |
| 3         | Tỉnh/thành phố có quyết định thành lập/hoạt động của Trung tâm công tác xã hội trẻ em cấp tỉnh                                       | Có/không   |          |
| 4         | Số quận, huyện, thị xã, thành phố có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp huyện | Huyện      |          |
| 5         | Số quận, huyện, thị xã, thành phố có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp huyện   | Huyện      |          |
| 6         | Số xã, phường, thị trấn có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban bảo vệ trẻ em, Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã     | Xã         |          |
| 7         | Số xã, phường, thị trấn có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã                        | Xã         |          |
| 8         | Số xã, phường, thị trấn có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/ xóm/bản/làng/cụm dân cư         | Xã         |          |
| <b>II</b> | <b>Hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em</b>   |            |          |
| 1         | Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cấp tỉnh   |            |          |
| 1.1       | <i>Cơ sở công lập (bao gồm cả các cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em):</i>  |            |          |
|           | - Số cơ sở công lập  | Cơ sở      |          |
|           | - Số cán bộ, nhân viên   | Người      |          |
|           | + Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ   | Người      |          |
|           | + Số cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ của cơ sở   | Người      |          |
|           | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được tư vấn, tham vấn, trị liệu tại các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em                       | Người      |          |
|           | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý.   | Người      |          |
|           | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng, được hưởng các chính sách hỗ trợ xã hội hàng tháng.                               |            |          |
|           | - Số trẻ em được nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân   | Người      |          |
|           | - Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ quản lý theo dõi (có danh sách/kế hoạch hỗ trợ can thiệp)                                    | Người      |          |
|           | - Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)  | Triệu đồng |          |
| 1.2       | <i>Cơ sở ngoài công lập:</i>   |            |          |
|           | - Số cơ sở công lập  | Cơ sở      |          |
|           | - Số cán bộ, nhân viên   | Người      |          |
|           | + Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ   | Người      |          |























| TT  | Nội dung                                   | Tổng số trẻ em | Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp | Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp của Nhà nước | Trợ giúp của Nhà nước |               |  |                                 | Trợ giúp bằng các hình thức khác |
|-----|--|----------------|----------------------------|--|-----------------------|---------------|--|---------------------------------|----------------------------------|
|     |  |                |                            |  | Trợ giúp xã hội       | Trợ giúp y tế | Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn |                                  |
|     |  |                |                            |  | Người                 | Người         | Người  | Người                           |                                  |
| 1   | Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo   |                |                            |  |                       |               |  |                                 |                                  |
| 2   | Trẻ em bị tai nạn thương tích              |                |                            |  |                       |               |  |                                 |                                  |
| 2.1 | Số trẻ em bị tai nạn thương tích           |                |                            |  |                       |               |  |                                 |                                  |
| 2.2 | Số trẻ em tử vong do tai nạn thương tích   |                |                            |  |                       |               |  |                                 |                                  |
|     | + Trong đó: Số trẻ em tử vong do đuối nước |                |                            |  |                       |               |  |                                 |                                  |
|     | Số trẻ em tử vong do tai nạn giao thông    |                |                            |  |                       |               |  |                                 |                                  |

..... ngày..... tháng..... năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Lãnh đạo phê duyệt**  
(Ký, ghi rõ họ tên)